FireAnt

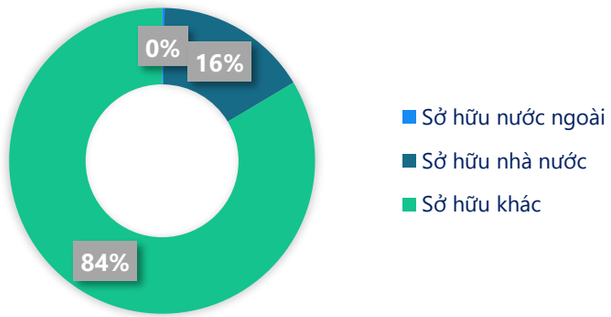
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

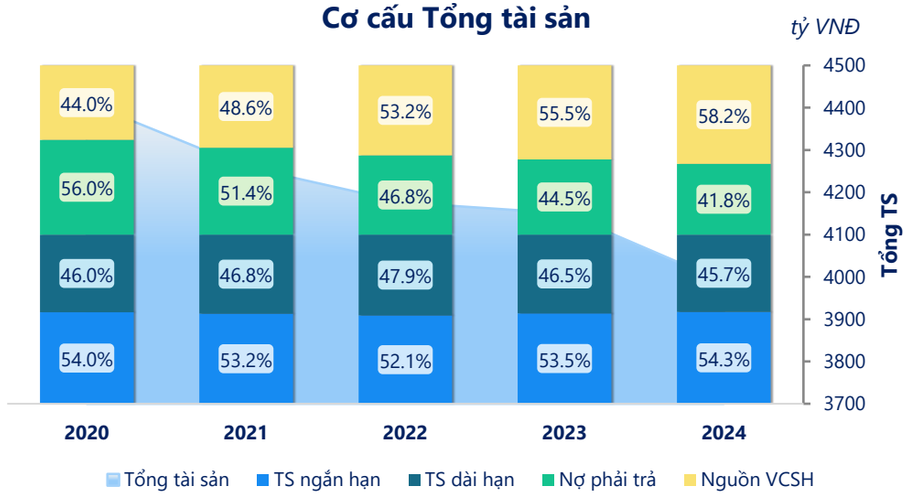
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,550
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340,710
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,324
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,046
P/E	30.1
EPS	362

	YTD	1T	3T	6T
ITC		3.8%	0.5%	-8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



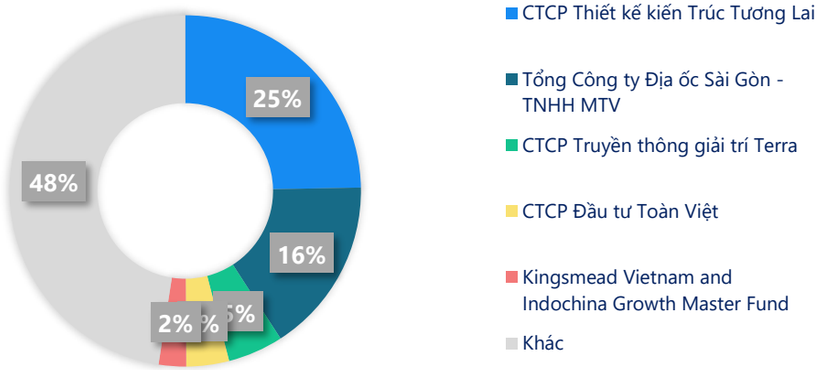
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ITC** năm 2024 đạt **3,988** tỷ đồng, giảm **3.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.3% và 45.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

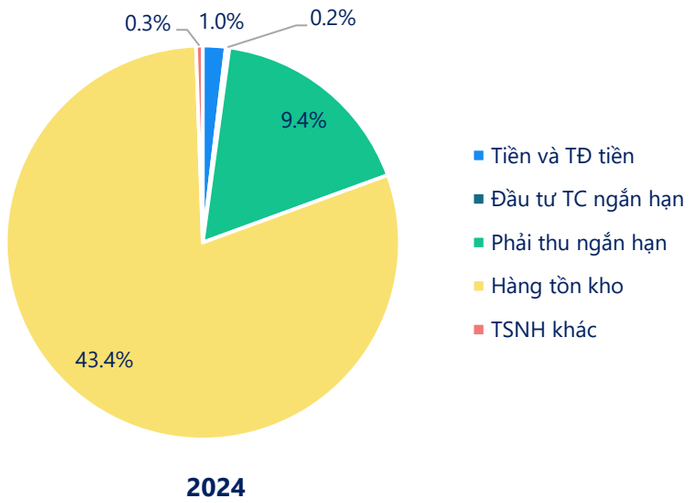


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.27%.

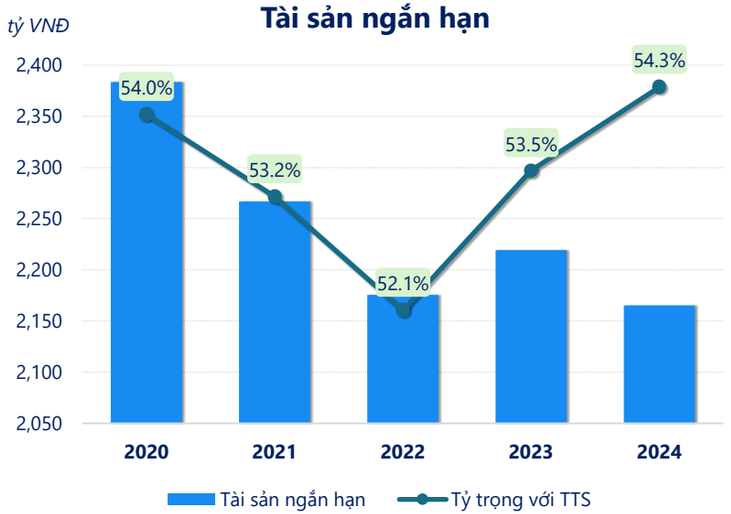
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thiết kế kiến Trúc Tương Lai** sở hữu **24.7%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 16.2% và đứng thứ 3 là CTCP Truyền thông giải trí Terra nắm giữ 5.10%.

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

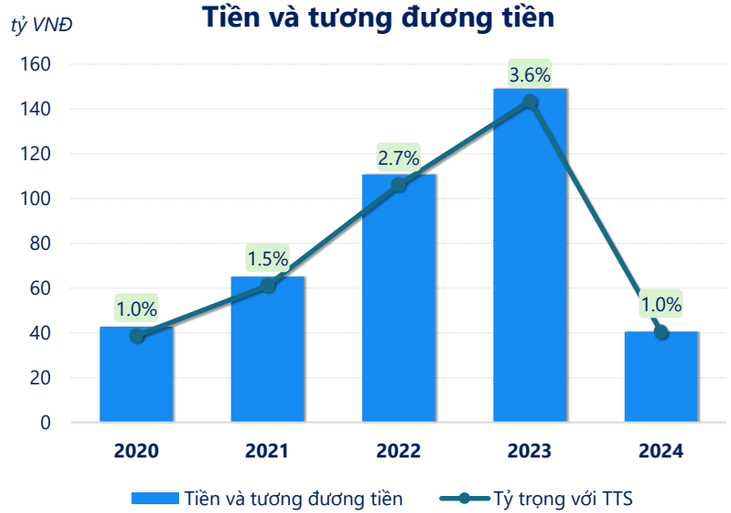
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



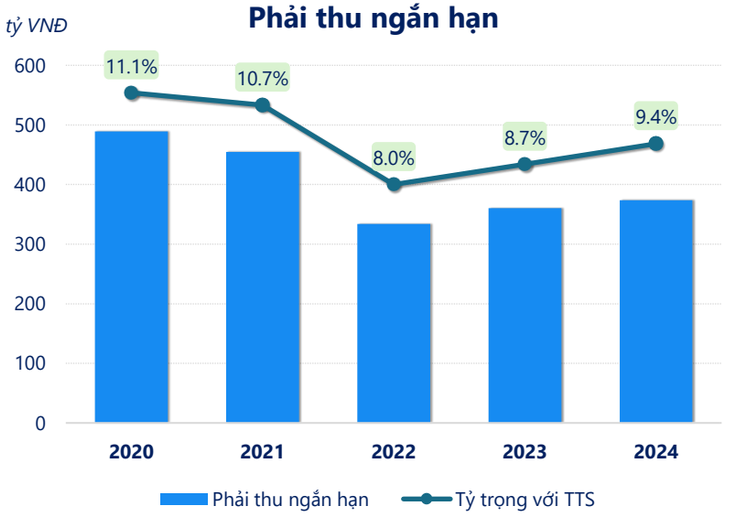
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của ITC năm 2024 giảm **2.43%** so với năm trước, đạt **2,165** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.37% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

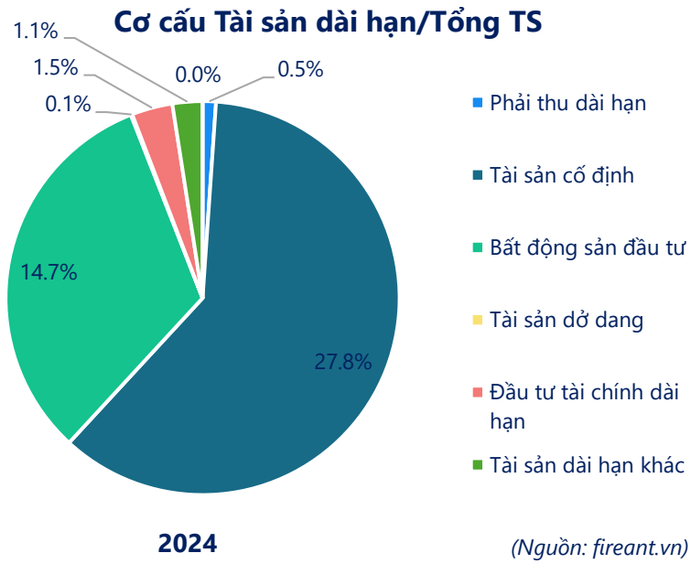


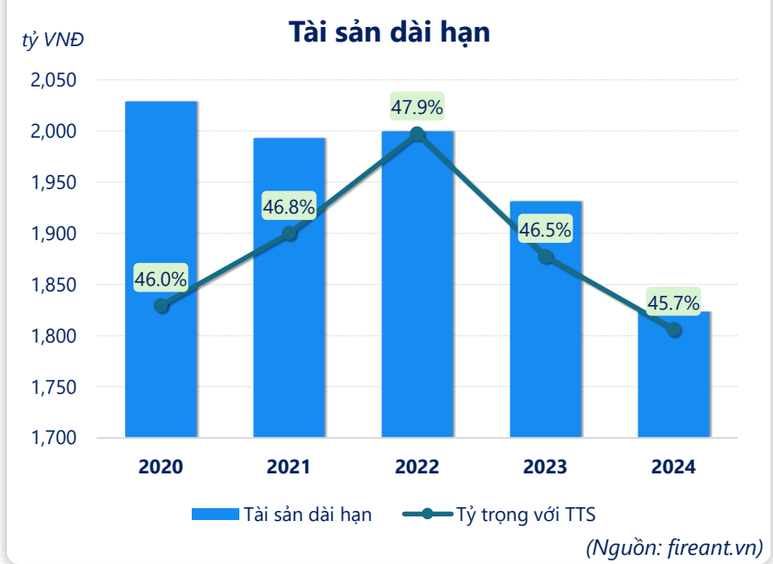
Hàng tồn kho

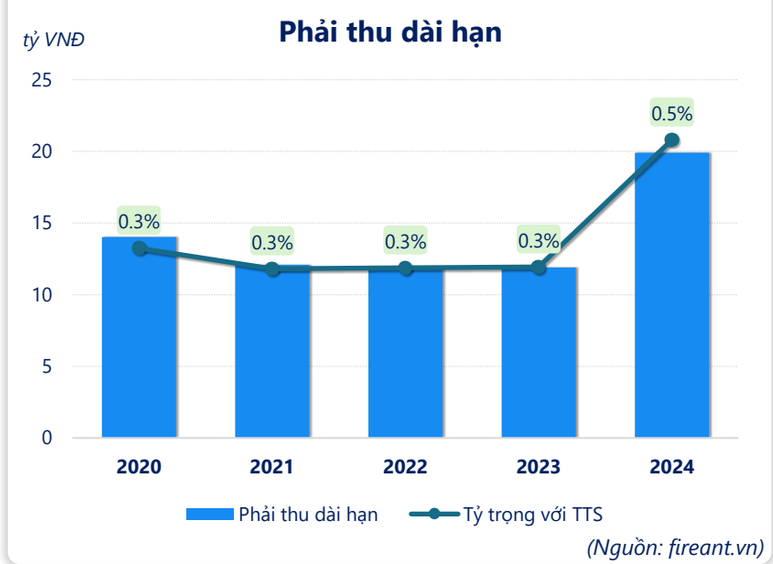


Powered by Infographic

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

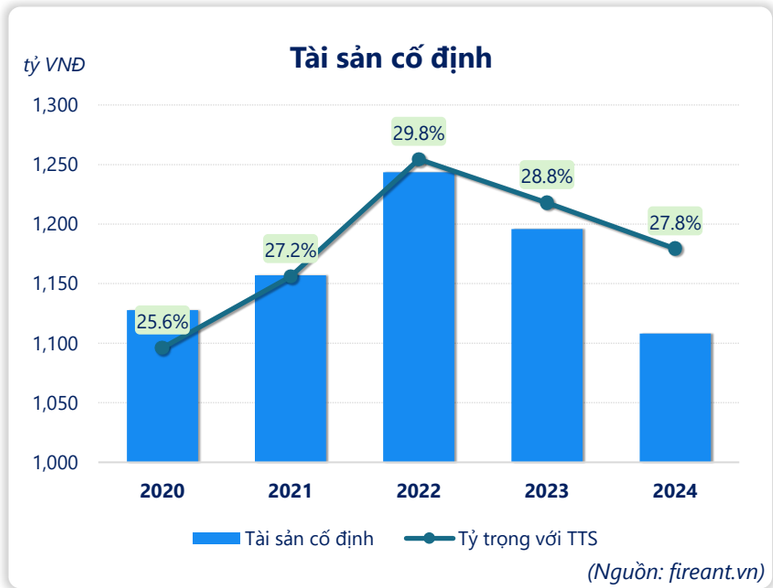


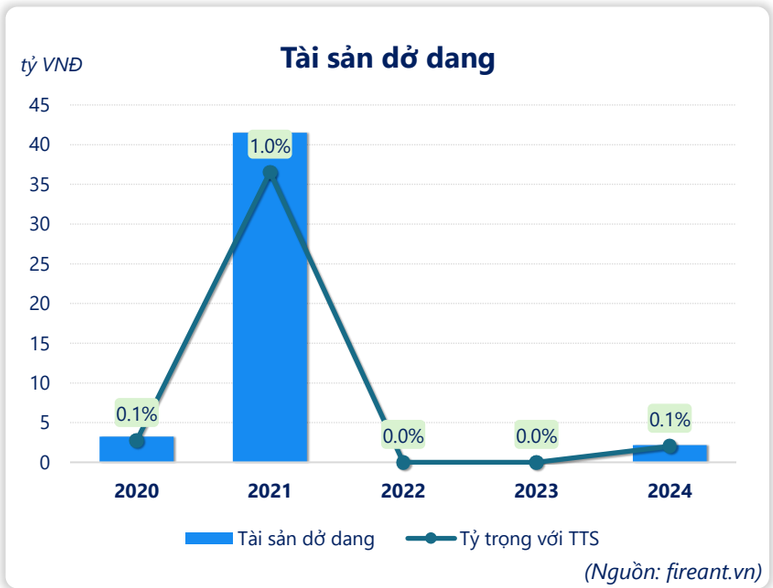




Tài sản dài hạn đạt **1,823** tỷ đồng giảm **5.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.7%.

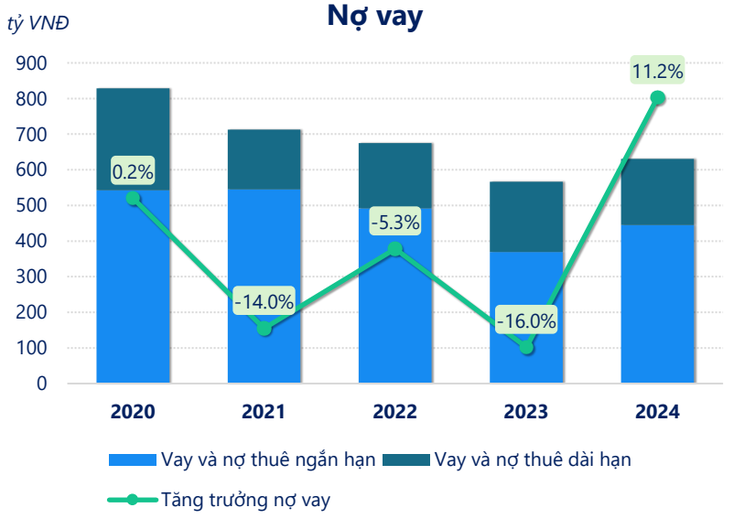
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



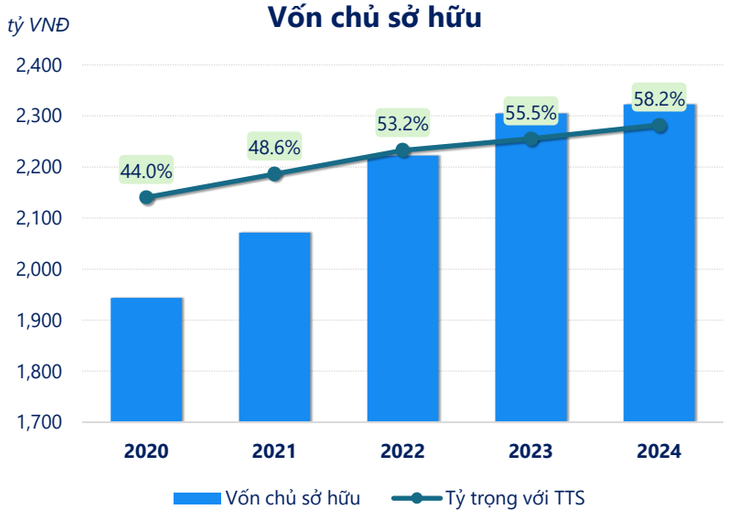


CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

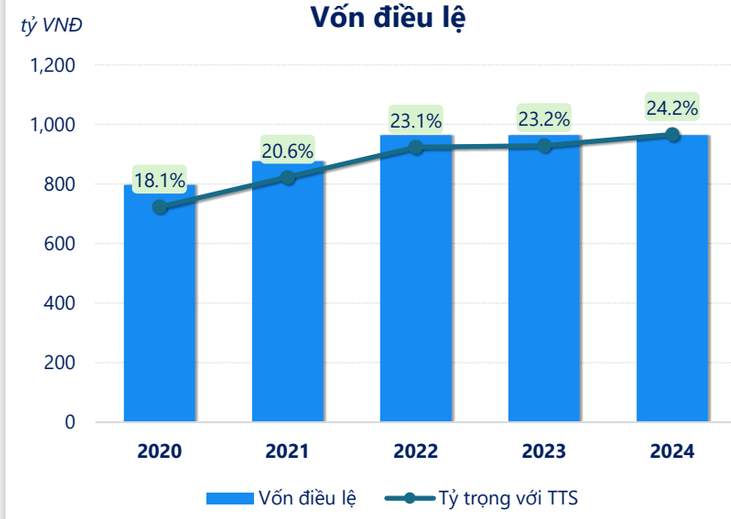
Nợ vay



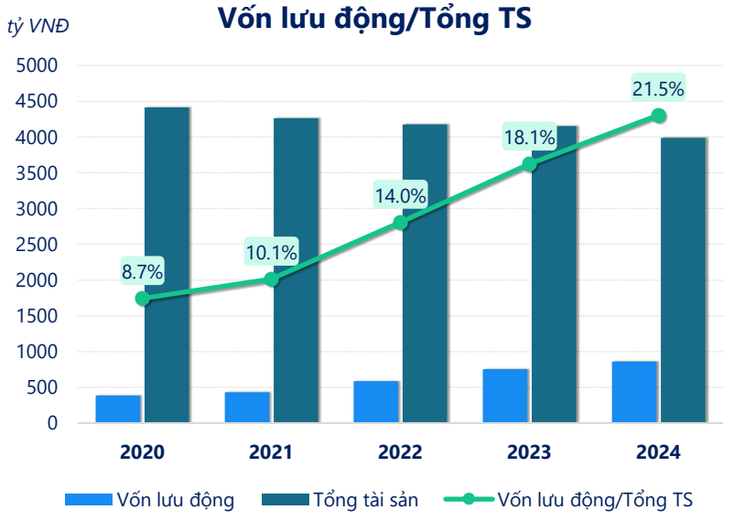
Vốn chủ sở hữu



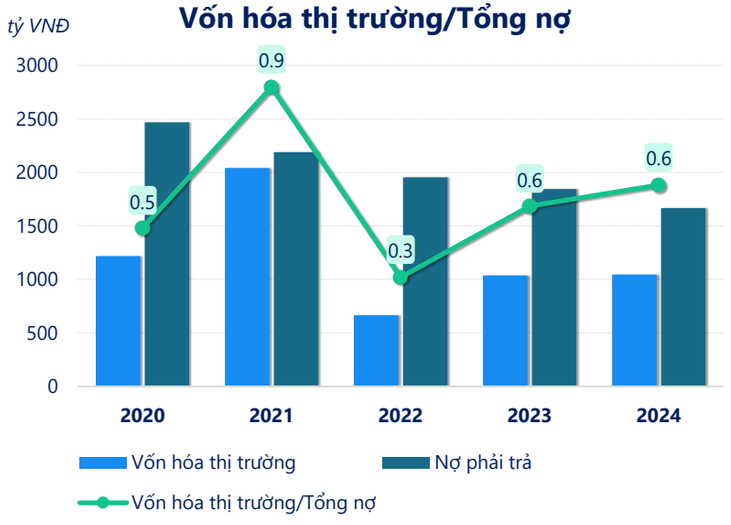
Vốn điều lệ



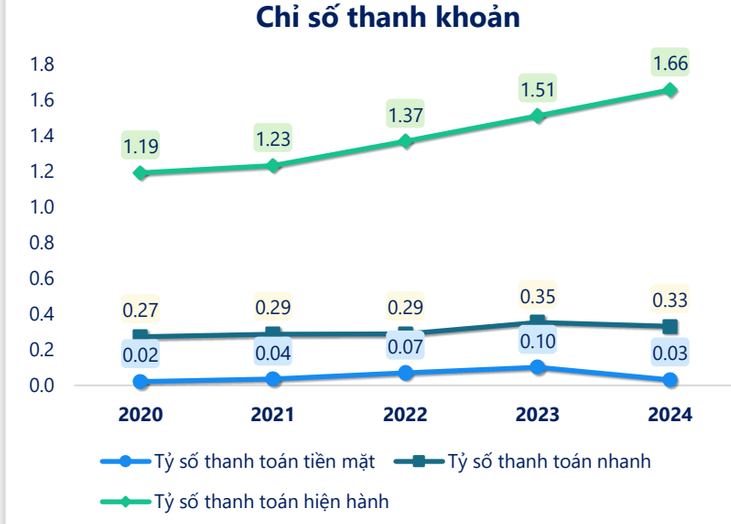
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,050**	**4,150**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,226	2,219	0.3%
Tiền và tương đương tiền	47.0	149	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	1,727	1,701	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	8.67	38.2%
Tài sản dài hạn	**1,824**	**1,931**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	67.4%
Tài sản cố định	1,099	1,196	-8.1%
Bất động sản đầu tư	597	615	-2.9%
Tài sản dở dang	2.16	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**45.0**	**46.3**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,726	1,845	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**1,412**	**1,467**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	369	35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	111	11.0%
Nợ dài hạn	313	378	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	198	-30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,305**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,324**	**2,305**	**0.8%**
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**922**	**718**	**816**	**529**	**573**
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304	380
Lợi nhuận gộp	**299**	**267**	**344**	**225**	**192**
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58	4.03
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9	77.0
Chi phí lãi vay	**30.7**	**57.7**	**46.0**	**83.5**	**76.9**
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96	-0.71
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68	8.94
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0	59.8
LN thuần từ HĐKD	**215**	**142**	**210**	**78.1**	**49.8**
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7	18.9
LN trước thuế	**180**	**176**	**210**	**125**	**68.7**
Lợi nhuận sau thuế	**136**	**139**	**156**	**88.0**	**32.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**141**	**136**	**152**	**78.0**	**32.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108	63.5
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.90**	**22.4**	**45.7**	**38.4**	**-108**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149	40.5

Powered by Infographic